

Bản án số: 70/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 16-7-2024

V/v tranh chấp về hôn nhân và  
gia đình ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAO LÃNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Hoàng Thanh Trúc.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Nguyễn Thị Phương.

2. Ông Phan Quốc Tiến.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Huỳnh Trọng Nhân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Ngày 16 tháng 7 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 113/2024/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 3 năm 2024 về việc “*Tranh chấp về hôn nhân và gia đình ly hôn, nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 269/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thu Đ, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Ấp E, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- *Bị đơn:* Anh Phạm Minh T, sinh năm 1981.

Địa chỉ: Ấp C, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Chị Nguyễn Thu Đ vắng mặt tại phiên tòa có lý do (Có Đơn đề nghị xét xử vắng mặt), anh Phạm Minh T vắng mặt tại phiên tòa không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Nguyên đơn chị Nguyễn Thu Đ trình bày:*

- *Về hôn nhân:* Chị Nguyễn Thu Đ và anh Phạm Minh T kết hôn năm 2004 có đăng ký kết hôn tại UBND xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Thời gian đầu, chị Đ và anh T chung sống hạnh phúc và có 02 con chung. Đến năm 2018, chị Đ và anh T xảy ra mâu thuẫn, vợ chồng không có tiếng nói chung, tình cảm rạn nứt, cả hai đã sống xa nhau từ năm 2022 đến nay. Chị Đ xác định tình cảm vợ chồng không còn, đời sống hôn nhân không còn phù hợp.

Nay chị Nguyễn Thu Đ yêu cầu ly hôn với anh Phạm Minh T.

- Về con chung: Chị Đ và anh T có 02 con chung tên Phạm Ngọc Á, sinh ngày 19/7/2004 và Phạm Thị Thùy L, sinh ngày 30/7/2007. Hiện con chung đang sống với chị Đ. Khi ly hôn, chị Đ yêu cầu được nuôi con chung tên Phạm Thị Thùy L, sinh ngày 30/7/2007, không yêu cầu anh T cấp dưỡng; con chung tên Phạm Ngọc Á, sinh ngày 19/7/2004 đã thành niên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Không có.

- Về nợ chung: Không có.

Bị đơn Phạm Minh T vắng mặt và không có văn bản ghi ý kiến gửi Tòa án.

Tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án gồm:

+ Căn cước công dân tên Nguyễn Thu Đ (Bản sao).

+ Trích lục kết hôn (Bản sao).

+ Giấy khai sinh tên Phạm Thị Thùy L, Phạm Ngọc Á (Bản sao).

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Theo yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thu Đ và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ pháp luật đang tranh chấp là “Tranh chấp về hôn nhân và gia đình ly hôn, nuôi con” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Bị đơn anh Phạm Minh T cư trú tại xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Chị Nguyễn Thu Đ có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh Phạm Minh T được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị Đ và anh T theo quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thu Đ yêu cầu ly hôn với anh Phạm Minh T.

Xét thấy, chị Đ và anh T kết hôn năm 2004, có đăng ký kết hôn tại UBND xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp ngày 13/7/2004, là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận.

Trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do cả hai bất đồng về quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung trong hôn nhân. Chị Đ và anh T đã cố gắng hòa hợp trong cuộc sống nhưng không được, hôn nhân không còn hạnh phúc, không có tiếng nói chung. Chị Đ và anh T đã sống xa nhau từ cuối năm 2022 đến nay. Hiện nay, chị Đ xác định không còn tình cảm với anh T, vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau trong cuộc sống.

Như vậy, có cơ sở xác định hôn nhân giữa chị Đ và T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, chị Nguyễn Thu Đ yêu cầu ly hôn với anh Phạm Minh T là phù hợp theo quy định tại Điều 51, Điều 53 và Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Chị Đ và anh T có 02 con chung tên Phạm Ngọc Á, sinh ngày 19/7/2004 và Phạm Thị Thùy L, sinh ngày 30/7/2007. Hiện các con chung đang sống với chị Đ. Khi ly hôn, chị Đ yêu cầu được nuôi con chung tên Phạm Thị Thùy L, sinh ngày 30/7/2007, không yêu cầu anh T cấp dưỡng; con chung tên Phạm Ngọc Á, sinh ngày 19/7/2004 đã thành niên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Xét thấy, chị Đ đang trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng con chung tên Phạm Thị Thùy L. Tại Văn bản ý kiến ngày 19/4/2024, em L có nguyện vọng sống chung với chị Đ. Ngoài ra, trong quá trình giải quyết vụ án anh T không có văn bản ý kiến về việc nuôi con. Do đó, để tránh việc thay đổi môi trường sống cũng như nhằm đảm bảo cho cháu phát triển toàn diện về mọi mặt cả vật chất lẫn tinh thần nên cần giao em L cho chị Đ tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp.

Sau khi ly hôn, chị Đ và anh T có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở; chị Đ cùng các thành viên gia đình không được cản trở anh T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung; anh T lạm dụng việc thăm con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị Đ có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm con của anh T theo quy định tại Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

*Về nghĩa vụ cấp dưỡng:* Chị Đ không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

Đối với con chung tên Phạm Ngọc Á đã thành niên không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Chị Đ xác định không có, không yêu

cầu giải quyết; anh **T** không có Văn bản gửi cho Tòa án yêu cầu giải quyết về tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí: Chị **Nguyễn Thu Đ** phải chịu án phí về hôn nhân và gia đình theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị **Nguyễn Thu Đ**.

- *Về hôn nhân*: Chị **Nguyễn Thu Đ** được ly hôn với anh **Phạm Minh T**.

- *Về con chung*: Giao con chung tên **Phạm Thị Thùy L**, sinh ngày 30/7/2007 cho chị **Đ** tiếp tục nuôi dưỡng, anh **T** không phải cấp dưỡng nuôi con.

Chị **Nguyễn Thu Đ** và anh **Phạm Minh T** có quyền và nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và thăm nom con chung mà không ai được quyền cản trở.

- *Về tài sản chung và nợ chung*: Không có.

2. Về án phí: Chị **Nguyễn Thu Đ** phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí Tòa án, số: 0008388 ngày 22/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh. Như vậy, chị **Đ** đã nộp xong tiền án phí về hôn nhân và gia đình.

3. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- Đương sự;
- VKSND huyện Cao Lãnh;
- CC THA DS huyện Cao Lãnh;
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- UBND xã P T (Số 29/2004);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Hoàng Thanh Trúc**